

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1425/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29/9/2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Liên.
2. Ông Huỳnh Văn Sơn.

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 993/2020/TLST – HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 316/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 278/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh Th, sinh năm: 1981 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Ấp D, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Đường N, Phường X, Quận Y, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Đặng Thái B, sinh năm: 1988 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Ấp D, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú: Nhà không số, tổ A, ấp D, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 8 năm 2020, bản tự khai ngày 01 tháng 12 năm 2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị Thanh Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2008, bà và ông Đặng Thái B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông B nghiện ngập, không lo làm ăn để lo cho gia đình, nếu bà không đưa tiền còn đánh đập bà. Mặc dù, ông B đi cai nghiện nhiều lần nhưng vẫn tái nghiện, vì sợ nên bà đã bỏ ra ngoài sinh sống, do đó hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 6 năm 2019 đến nay. Nay bà thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng nghiêm trọng, không thể hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Có 02 con chung tên Đặng Thị Như Y, sinh ngày 07/4/2008 và Đặng Gia B1, sinh ngày 22/10/2013. Bà Th yêu cầu được nuôi dưỡng hai cháu Y và B1, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có

Nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Đặng Thái B đã được Tòa án nhân dân huyện H triệu tập và tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng không có ý kiến đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là bà Trần Thị Thanh Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn là ông Đặng Thái B đã được Tòa án nhân dân huyện H triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Việc bà Trần Thị Thanh Th yêu cầu ly hôn với ông Đặng Thái B là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bởi bà Th và ông B không còn quan tâm, liên lạc với nhau chứng tỏ tình cảm đã không còn dành cho nhau. Căn cứ vào điều 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp

nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; giao trẻ Như Y và Gia B1 cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng; về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn tự khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Đặng Thái B nhưng ông B không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Th đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên giữa các đương sự không thống nhất được bất kỳ nội dung nào của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trần Thị Thanh Th có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông Đặng Thái B. Ông B cư trú tại Nhà không số, tổ A, ấp D, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Bị đơn là ông Đặng Thái B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thanh Th và ông Đặng Thái B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28/02/2008 (theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 24, quyển số 01/2008 ngày 28/02/2008) nên có đủ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Th và ông B là hợp pháp, quyền lợi của các bên được pháp luật bảo vệ.

[3.2]. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn Trần Thị Thanh Th, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời khai của nguyên đơn thì trong quá trình chung sống vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông B nghiện ngập, không lo làm ăn để lo cho gia đình, nếu bà không đưa tiền còn đánh đập bà, vì mâu thuẫn nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2019 đến nay. Tại phiếu trả lời kết quả xác minh số 69/PYCXM ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, Công an xã N cung cấp thông tin ông B có hộ khẩu thường trú tại ấp D, xã N, huyện H. Hiện đương sự B đang cai nghiện ma túy tại cơ sở chữa bệnh số 1, tỉnh Đắk Nông từ tháng 10/2019 đến nay. Do đó, bà Th trình bày ông B nghiện ma túy là sự thật.

[3.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần giải thích, động viên bà Th đoàn tụ gia đình, cho ông B cơ hội để hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình cùng nhau nuôi dạy con nên người nhưng bà Th cho rằng ông B nghiện ma túy, đã nhiều lần đi cai nghiện nhưng vẫn tái nghiện, vì sợ nên bà đã bỏ ra ngoài sinh sống và ly thân với ông B từ tháng 6 năm 2019 đến nay, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc đến nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng nghiêm trọng, không thể hàn gắn nên vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn.

[3.4]. Về phần ông B, mặc dù đã được Tòa án nhân dân huyện H tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông B không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do, điều này cho thấy ông B đã từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên phải tự chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ trên yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án.

[3.5]. Trong suốt thời gian 02 vợ chồng sống ly thân cũng như thời gian bà Th nộp đơn yêu cầu ly hôn, ông B cũng không có bất cứ động thái nào để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, xây dựng hạnh phúc gia đình. Điều này chứng tỏ ông B cũng không còn mong muốn níu kéo cuộc hôn nhân này để vợ chồng cùng vun đắp, xây dựng hạnh phúc gia đình.

[3.6]. Nhận thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình thương yêu giữa hai vợ chồng, có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vun đắp hạnh phúc, làm tròn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Tuy nhiên, bản thân ông B nghiện ma túy, nhiều lần đi cai nhưng vẫn tái nghiện, không chăm lo cho gia đình, giữa bà Th và ông B đã trải qua thời gian dài không chung sống với nhau, không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc đến nhau, mỗi người đều chỉ lo cuộc sống riêng của mình. Như vậy, bà Th, ông B đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.6]. Xét mâu thuẫn chung giữa bà Th và ông B đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà Th yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở để chấp nhận.

[4]. Về con chung: Bà Trần Thị Thanh Th và ông Đặng Thái B có 02 con chung tên Đặng Thị Như Y, sinh ngày 07/4/2008 và Đặng Gia B1, sinh ngày 22/10/2013. Bà Th yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Như Y và Gia B1 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

[4.1]. Xét yêu cầu của bà Th được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Như Y và Gia B1, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông B nghiện ma túy, nhiều lần cai nghiện

nhưng vẫn bị tái nghiện; không lo làm ăn để lo cho gia đình. Trong khi đó, bà Th làm công nhân may có công việc và mức mức thu nhập ổn định hàng tháng. Do đó, để bảo đảm về điều kiện nuôi dưỡng, sự phát triển bình thường về tâm sinh lý và quyền lợi của cháu Như Y và Gia B1, Hội đồng xét xử xét yêu cầu của bà Th được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Như Y và Gia B1 là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[4.2]. Do bà Th chưa có yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3]. Theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Vì vậy, bà Th, ông B phải tạo điều kiện cho nhau thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[5]. *Về tài sản chung*: Bà Trần Thị Thanh Th xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Về nợ chung*: Bà Trần Thị Thanh Th xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do bà Trần Thị Thanh Th là người nộp đơn yêu cầu ly hôn đối với ông Đặng Thái B nên bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[9]. *Về kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự ;

- Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ vào các điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh Th đối với ông Đặng Thái B:

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thanh Th được ly hôn với ông Đặng Thái B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 24, quyển số 01/2008, đăng ký kết hôn giữa bà Trần Thị Thanh Th và ông Đặng Thái B tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28/02/2008 không còn hiệu lực khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

Giao cháu Đặng Thị Như Y, sinh ngày 07/4/2008 và Đặng Gia B1, sinh ngày 22/10/2013 cho bà Trần Thị Thanh Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi hai cháu lần lượt đủ 18 tuổi. Ông B tạm thời chưa phải cấp dưỡng nuôi con do bà Th chưa có yêu cầu.

Ông Đặng Thái B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thanh Th xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Thanh Th xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Thanh Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2019/0076389 ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; bà Trần Thị Thanh Th đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Đương sự mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận :

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H.H, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. H;
- UBND xã N;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Huy